

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/DS-PT

Ngày: 08 - 01 - 2020

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trương Thanh Dũng

*Các Thẩm phán:*

Bà Nguyễn Lệ Kiều

Bà Cao Thị Túy Giang

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Quốc Trung - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:***  
Ông Nguyễn Văn Nhỏ - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 130/2019/TLPT-DS ngày 09 tháng 12 năm 2019 về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2019/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 129/2019/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Dương Thị Đ, sinh năm 1956. Cư trú tại: Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Đỗ Thanh H, sinh năm 1962. Cư trú tại: Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1974. Cư trú tại: Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1976. Cư trú tại: Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1978. Cư trú tại: Ấp M, xã M1, thị xã N1, tỉnh Sóc Trăng.

4. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1981. Cư trú tại: Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

5. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1982. Cư trú tại: Ấp M2, xã V1, thị xã N1, tỉnh Sóc Trăng.

6. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1984. Cư trú tại: Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

7. Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1986. Cư trú tại: Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn N2 là: Bà Dương Thị Đ, sinh năm 1956. Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Văn bản ủy quyền ngày 09/10/2017, ngày 22/02/2018 (có mặt).

8. Bà Trần Thị T1, sinh năm 1966. Cư trú tại: Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

9. Ông Đỗ Thanh D, sinh năm 1990. Cư trú tại: Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

10. Ông Đỗ Văn Q, sinh năm 1992. Cư trú tại: Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

11. Bà Đỗ Thị Tú N3, sinh năm 1988. Cư trú tại: Ấp B1, thị trấn P, huyện T2, tỉnh Sóc Trăng.

*Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T1, bà Đỗ Thị Tú N3, ông Đỗ Thanh D, ông Đỗ Văn Q là: Ông Đỗ Thanh H, sinh năm 1962. Cư trú tại: Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Văn bản ủy quyền ngày 09/10/2017, ngày 26/02/2018 (có mặt).*

12. Bà Nguyễn Kim C1, sinh năm 1974. Cư trú tại: Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

13. Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Cư trú tại: Ấp X, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

*Người đại diện hợp pháp theo pháp luật: Ông Từ Minh P - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu (có đơn xin vắng mặt).*

14. Quỹ tín dụng nhân dân C1. Địa chỉ: Ấp C2, thị trấn C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

*Người đại diện hợp pháp theo pháp luật: Ông Thái Văn Đ1 – Chủ tịch Hội đồng quản trị.*

*Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Ông Trần Hoàng T2, sinh năm: 1978. Địa chỉ: Ấp T3, thị trấn C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (có đơn xin vắng mặt).*

Do có kháng cáo của nguyên đơn bà Dương Thị Đ, sinh năm 1956. Cư trú tại: Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Dương Thị Đ trình bày:* Nguồn gốc đất tranh chấp với ông Đỗ Thanh H là của chồng bà là ông Nguyễn Văn B1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 142, tờ bản đồ số 05 diện tích 3.630m<sup>2</sup>, đất tọa lạc tại Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Năm 2004, ông B1 chết nên bà làm thủ tục thừa kế và được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/3/2006. Ngày 07/6/2016, đoàn đo đạc bản đồ địa chính đo đạc lại các phần đất trong dân để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trong đó có hộ gia đình của bà), thì phát hiện ông H lấn chiếm của bà phần đất có diện tích 776,6m<sup>2</sup>. Nay bà yêu cầu ông H trả lại diện tích 776,6m<sup>2</sup>. Ngoài ra, bà Đ không yêu cầu gì thêm.

*Bị đơn ông Đỗ Thanh H và là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T1, ông Đỗ Thanh D, ông Đỗ Văn Q và bà Đỗ Thị Tú N3, trình bày:* Nguồn gốc phần đất tranh chấp với bà Dương Thị Đ là của ông H nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn B2 (là cha vợ ông H) vào năm 1995 và nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn K (là bác vợ ông H) vào năm 1988. Khi chuyển nhượng không có đo đạc thực tế và cắm ranh đất nhưng ông K và ông B2 có chỉ ranh cho ông biết đất, ranh đất giáp đất bà Đ là ruộng nước trồng lá dứa nước, bờ ao và bờ ruộng. Các phần đất của ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 30/9/2005. Quá trình sử dụng đất ông không có lấn chiếm đất của bà Đ nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Đ yêu cầu ông trả lại phần đất đã lấn chiếm là 776,6m<sup>2</sup>.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M trình bày:* Ông thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà Đ, yêu cầu ông H trả lại diện tích đất đã lấn chiếm là 776,6m<sup>2</sup>.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim C1 trình bày:* Bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà Đ, yêu cầu ông H trả lại cho bà Đ diện tích đất đã lấn chiếm là 776,6m<sup>2</sup>.

*Theo người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu trình bày:* Diện tích đất tranh chấp giữa bà Dương Thị Đ với ông Đỗ Thanh H là 776,6m<sup>2</sup> thuộc các thửa 142, 143, 145 và 562 tờ bản đồ số 05 tại Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Thửa 143, 145 và 562 tờ bản đồ số 05 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông H, diện tích lần lượt là 4.285m<sup>2</sup>, 1.835m<sup>2</sup>, 2.294m<sup>2</sup>, so với kết quả đo đạc thực tế phần đất của ông H đang sử dụng nhỏ hơn tổng diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa 142 tờ bản đồ số 05 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Đ diện tích 3.630m<sup>2</sup> so với kết quả đo đạc thực tế phần đất của bà Đ đang sử dụng nhỏ hơn diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận cho hộ ông H và hộ bà Đ đều không có đo đạc thực tế, không có ranh giới và mốc giới thửa đất, diện tích là không chính xác.

*Theo người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Quỹ tín dụng nhân dân C trình bày:* Ngày 06/12/2018, bà Đ thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các thửa 142, 52 tờ bản đồ số 05 tổng diện tích

5.150m<sup>2</sup> để vay số tiền 100.000.000 đồng. Do khoản vay của bà Đ còn trong thời hạn, bà Đ thanh toán lãi đầy đủ nên Quỹ tín dụng nhân dân C không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp có phát sinh tranh chấp thì Quỹ tín dụng nhân dân C sẽ khởi kiện bà Đ thành vụ kiện khác.

Từ nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2019/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 100, 203 Luật Đất đai; khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 1, khoản 3 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Đ đối với ông Đỗ Thanh H về việc tranh chấp quyền sử dụng đất tại một phần thửa 142, một phần thửa 143 tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

2. Hộ bà Đ và hộ ông H có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 344,3m<sup>2</sup> tại một phần thửa 142 tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, đất có vị trí và số đo như sau:

- Hướng Đông giáp đất thứ ba do bà Đ sử dụng không tranh chấp có số đo 2,81m, 31,54m;
- Hướng Tây giáp phần đất thứ tư do ông H sử dụng không tranh chấp
- Hướng Nam giáp đất thứ hai (phần đất trồng lúa do ông H đang sử dụng);
- Hướng Bắc giáp lộ nông thôn, kênh B;

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, về áp dụng Luật thi hành án dân sự và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 02 tháng 10 năm 2019, bà Dương Thị Đ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc ông Đỗ Thanh H trả cho bà diện tích đất 776,6m<sup>2</sup>. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Dương Thị Đ giữ nguyên kháng cáo.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến:*

Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát đúng theo quy định. Tại phiên tòa, Hội

đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Dương Thị Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến trình bày của đương sự, phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Phần đất tranh chấp theo biên bản đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07 tháng 9 năm 2018 và mảnh trích đo ngày 07 tháng 01 năm 2019 có diện tích 776,6m<sup>2</sup>, gồm 02 phần:

Phần đất tranh chấp thứ 1, là phần đất vườn tạp và ao, diện tích 344,3m<sup>2</sup>, có vị trí và số đo như sau:

- Hướng Đông giáp đất thứ ba do bà Đ sử dụng không tranh chấp có số đo 2,81m, 31,54m, 7,63m, 4,27m, 18,01m;

- Hướng Tây giáp phần đất thứ tư do ông H sử dụng không tranh chấp có số đo 33,77m, 23,60m;

- Hướng Nam giáp phần đất tranh chấp thứ hai (phần đất trồng lúa do ông H đang sử dụng) có số đo 9,96m;

- Hướng Bắc giáp lộ nông thôn, kênh B có số đo 2,96m;

Hiện trạng trên là đất vườn tạp, một phần đất ao, trên đất có trồng 03 cây dứa, 20 cây chuối do ông Hùng trồng.

Phần đất tranh chấp thứ 2, là đất trồng lúa diện tích 432,3m<sup>2</sup>, có vị trí và số đo như sau:

- Hướng Đông giáp đất bà Trần Thị Kim B đang sử dụng có số đo 11,75m;

- Hướng Tây giáp đất trồng lúa của ông H sử dụng không tranh chấp có số đo là 7,50m;

- Hướng Nam giáp đất trồng lúa của ông H sử dụng không tranh chấp có số đo là 40,36m;

- Hướng Bắc giáp đất vườn tạp của bà Đ đang sử dụng và một phần giáp với phần đất tranh chấp thứ nhất có số đo là 31,13m, 9,96m.

Hiện trạng là đất trồng lúa do ông H đang canh tác giống lúa RVT, dự kiến còn khoảng 15 ngày nữa sẽ thu hoạch.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Dương Thị Đ yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà. Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Phần đất tranh chấp thứ nhất có diện tích 344,3m<sup>2</sup> theo biên bản thẩm định tại chỗ là đất vườn tạp, một phần đất ao, trên đất có trồng 03 cây dứa, 20

cây chuối do ông H trồng. Bà Đ xác định phần đất tranh chấp trên từ trước đến nay bà không sử dụng, ông H là người sử dụng phần ruộng đặt ống cống thoát nước vào ruộng, ông H trồng dưa, trồng chuối bà Đ không ngăn cản. Ông Nguyễn Văn T4 (em ông L, chủ đất cũ) xác định việc các bên thỏa thuận sử dụng  $\frac{1}{2}$  con ruộng có từ trước khi gia đình bà Đ nhận chuyển nhượng đất của ông L. Theo những người làm chứng gồm ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Văn L, ông Trần Văn B, bà Trần Kim B xác định ranh đất giữa ông H và bà Đ là con ruộng trồng lá cặp lộ nông thôn, mỗi người  $\frac{1}{2}$  ruộng. Theo Công văn số 43 ngày 09/4/2019 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện V xác định phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa 142, tờ bản đồ số 05 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Dương Thị Đ vào năm 2006 theo thủ tục nhận thừa kế của ông Nguyễn Văn B1. Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B1, cấp đổi lại cho hộ bà Đ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H là không có đo đạc thực tế, không có ranh giới, mốc giới thửa đất, diện tích không chính xác. Như vậy, phần đất tranh chấp các bên đương sự xác định ông H là người trực tiếp quản lý, sử dụng từ trước đến nay. Tuy nhiên, khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại cấp cho hộ bà Đ là không đúng với thực tế, do khi cấp không đo đạc thực tế. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ là phù hợp, nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đ đối với phần đất nêu trên.

[3.2] Phần đất tranh chấp thứ hai (đất trồng lúa) diện tích 432,3m<sup>2</sup> ông H là người sử dụng từ khi nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn K từ năm 1988 đến nay, phần đất này ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 143 tờ bản đồ số 05; ranh đất giữa ông H và bà Đ có chướng ngại vật do phía bà Đ chướng ngại vật. Bà Đ thừa nhận bà không sử dụng phần đất này, nên bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ là có cơ sở, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Đ.

[4] Đối với giao dịch vay tài sản giữa bà Đ với Quỹ tín dụng nhân dân C vay 100.000.000 đồng và thế chấp diện tích 5.150m<sup>2</sup>, tại các thửa 142, 52 tờ bản đồ số 05. Tuy nhiên, Quỹ tín dụng nhân dân C không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp có phát sinh tranh chấp thì Quỹ tín dụng nhân dân C sẽ khởi kiện bà Đ thành vụ kiện khác. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Đối với quyết định bản án sơ thẩm tuyên hộ bà Đ và hộ ông H có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 344,3m<sup>2</sup> tại một phần thửa 142 tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, có tuyên tứ cạnh kèm theo. Xét thấy, ông Đỗ Văn H không có đơn phản tố yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không có yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất tranh chấp cho ông. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H cũng không yêu cầu điều chỉnh phần đất tranh chấp, ông sẽ yêu cầu trong vụ án khác, bản án sơ thẩm tuyên điều chỉnh phần đất tranh chấp trên là chưa đúng quy định, tuy nhiên do không ảnh hưởng đến quyền lợi của ông H nên cấp phúc thẩm cần điều chỉnh lại phần quyết định này của án sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

[6] Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Dương Thị Đ; có căn cứ chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2019/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

[7] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền là 11.400.000 đồng, bà Đ phải chịu và đã nộp xong.

[8] Về án phí : Vụ án được thụ lý ngày 09/11/2016, căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 24, Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án, nên bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng. Bà Đ đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số tiền 796.000 đồng tại Biên lai số 0004195 ngày 09/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu, được đối trừ, bà Đ được hoàn lại số tiền 596.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Dương Thị Đ phải chịu 300.000 đồng.

[9] Các phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật được giữ nguyên.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 100, 203 Luật Đất đai; khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 1, khoản 3 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Dương Thị Đ; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2019/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Đ đối với ông Đỗ Thanh H về việc tranh chấp quyền sử dụng đất diện tích 776,6m<sup>2</sup> tại một phần thửa 142, một phần thửa 143 tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Đ phải chịu số tiền 11.400.000 đồng (mười một triệu bốn trăm nghìn đồng). Bà Đ đã nộp đủ số tiền trên và đã chi phí hết.

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đ phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng). Bà Đ đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 796.000 đồng tại Biên lai số 0004195 ngày 09/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu, được đối trừ, bà Đ được hoàn lại số tiền 596.000 đồng (năm trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Dương Thị Đ phải chịu 300.000 đồng. Bà Dương Thị Đ đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005014 ngày 02/10/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu được chuyên thu án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- TANDCC tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện V;
- TAND huyện V;
- CCTHADS huyện V;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Trương Thanh Dũng**